

### Writing chủ đề 6- VOCAB

| No. | New words    | Meaning                               |
|-----|--------------|---------------------------------------|
| 1.  | Generous     | Hào phóng                             |
| 2.  | kind         | Tốt bụng                              |
| 3.  | Slim         | Thon thả, mảnh mai                    |
| 4.  | Hot-tempered | Nóng tính                             |
| 5.  | rude         | Thô lỗ                                |
| 6.  | friendly     | Thân thiện                            |
| 7.  | Gentle       | Hiền lành, dịu dàng, nhẹ nhàng        |
| 8.  | Humorous     | Hài hước                              |
| 9.  | Studious     | Chăm chỉ, siêng năng học tập          |
| 10. | Shy          | Nhút nhát, rụt rè                     |
| 11. | Quiet        | Ít nói                                |
| 12. | Lazy         | Lười biếng                            |
| 13. | Naughty      | Nghịch ngợm                           |
| 14. | Chubby       | Mập mập, mũm mĩm,<br>phình phính (má) |

